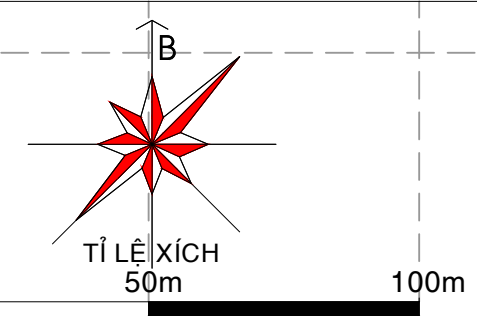


QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 ĐIỂM DÂN CƯ TUYẾN 2,
KHU VỰC CHỢ XÃ BẮNG ADRÊNH, HUYỆN KRÔNG ANA
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



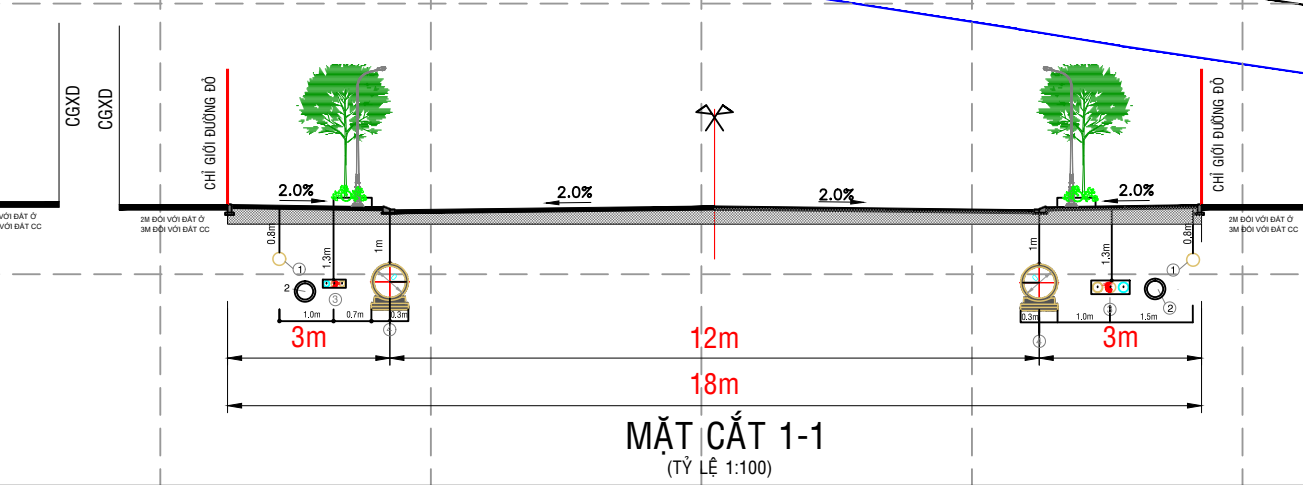
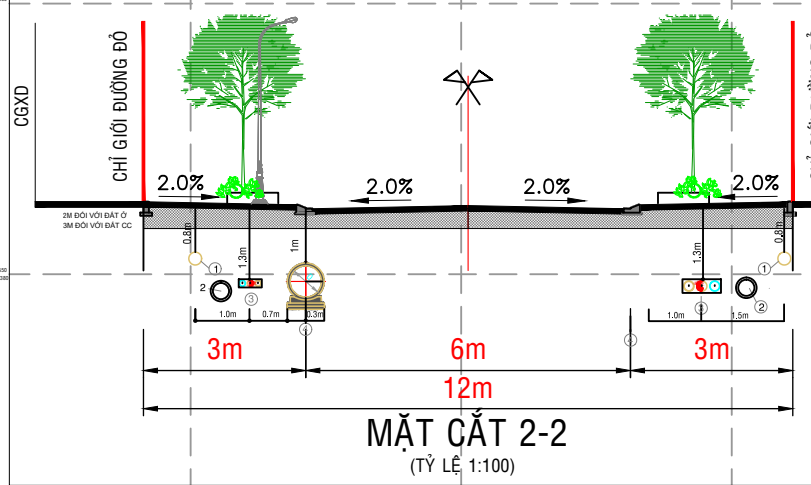
Stt	Ký hiệu ranh	Tọa độ (X)	Tọa độ (Y)
1	R1	454,324.79	1,380,878.67
2	R2	454,313.43	1,380,758.04
3	R3	454,359.91	1,380,751.34
4	R4	454,355.25	1,380,696.16
5	R5	454,367.28	1,380,693.78
6	R6	454,367.78	1,380,700.73
7	R7	454,394.66	1,380,698.87
8	R8	454,394.73	1,380,691.78
9	R9	454,394.49	1,380,688.40
10	R10	454,415.15	1,380,685.29
11	R11	454,407.88	1,380,637.35
12	R12	454,419.74	1,380,635.52
13	R13	454,428.54	1,380,693.38
14	R14	454,502.64	1,380,681.95
15	R15	454,501.22	1,380,672.06
16	R16	454,637.87	1,380,650.94
17	R17	454,631.96	1,380,602.78
18	R18	454,649.77	1,380,600.14
19	R19	454,675.59	1,380,810.55

GHI CHÚ:

- ĐẤT Ồ LIÊN KẾ
- ĐẤT Ồ TÁI ĐỊNH CƯ
- ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
- ĐẤT CÔNG VIÊN - CÂY XANH
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUY HOẠCH MỚI
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- KÍ HIỆU LỖ
- DIỆN TÍCH TẦNG CAO TỐI ĐA
- MẬT ĐỘ XÂY DỰNG

STT	Hạng mục sử dụng đất	Lý hiệu bản vẽ	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu m2/người	Dân số (người)
I	Đất ở		31,256.73	53.81	55.07	568
1	Đất ở liên kế	LK1 - LK6	28,963.19	49.86	55.00	527
2	Đất ở tái định cư	OTDC	2,293.55	3.95	55.00	41
II	Đất công trình công cộng dịch vụ		4,004.04	6.89	7.05	
1	Hội trường thôn	VH	816.93	1.41		
2	Đất công cộng dự trữ	CC	3,187.11	5.49		
III	Đất cây xanh-thể dục thể thao		2,237.22	3.85	3.94	
1	Hoa viên cây xanh	CX	2,237.22	3.85		
IV	Đất hạ tầng kỹ thuật		20,592.83	35.45	36.28	
2	Đất giao thông	GT	20,592.83	35.45		
	Tổng cộng		58,090.82	100.00		568

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m²)	MDXD (%)	Số tầng cao	Hệ số SDD
I	Đất ở		31,256.73			
1	Đất ở nhà liên kế	LK	28,963.19			
1.1	Đất ở nhà liên kế	LK-01	5,914.71	80	3	2.4
1.2	Đất ở nhà liên kế	LK-02	4,658.87	80	3	2.4
1.3	Đất ở nhà liên kế	LK-03	4,635.25	80	3	2.4
1.4	Đất ở nhà liên kế	LK-04	8,452.47	80	3	2.4
1.5	Đất ở nhà liên kế	LK-05	1,934.54	80	3	2.4
1.6	Đất ở nhà liên kế	LK-06	3,367.35	80	3	2.4
2	Đất ở tái định cư	OTDC	2,293.55	80	3	2.4
II	Đất công trình công cộng dịch vụ		4,004.04			
1	Hội trường thôn	HHT	816.93	40	3	1.2
2	Đất công cộng dự trữ	CCC	3,187.11	40	3	1.2
III	Đất cây xanh, công viên, TĐTT	CX	2,237.22			
1	Hoa viên cây xanh	HV-CX	2,237.22	5.0	1	0.05
IV	Đất hạ tầng kỹ thuật		20,592.83			
2	Đất giao thông	GT	20,592.83			0.25
	Tổng toàn khu		58,090.82			



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ .../QĐ-UBND NGÀY ... THÁNG ... NĂM 202...

TỔ THẨM ĐỊNH 2147

(THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2147/QĐ-UBND NGÀY 20/09/2019 CỦA UBND HUYỆN KRÔNG ANA)

KÈM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ .../BCTĐ-TĐĐT/17 NGÀY ... THÁNG ... NĂM 202...

PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN KRÔNG ANA

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ .../TTR-KCHT NGÀY ... THÁNG ... NĂM 202...

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 ĐIỂM DÂN CƯ TUYẾN 2, KHU VỰC CHỢ XÃ BẮNG ADRÊNH, HUYỆN KRÔNG ANA

XÃ BẮNG ADRÊNH, HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH BẮC LÃN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-03 | GHIẾP: 1A0 | TỶ LỆ: 1/500 | NGÀY:...

THỂ HIỆN: KS. BÙI NHƯ QUỲNH

THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN QUỐC TIẾN

CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN: KTS. HỒ MINH THUẦN

Q.L. KỸ THUẬT: KS. HUYNH VIỆT TRUNG

T. GIÁM ĐỐC:

HUYNH VIỆT TRUNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY CP. TƯ VẤN TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG VÀ TRÁC ĐỊA

ĐƠN VỊ TƯ VẤN: PHÒNG TÀI NGUYÊN, TP. BỒN NHA THỊ

TEL: 0900 814330 FAX: 0900 814330